

## MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ DANH TỪ, DANH NGỮ CHỈ THỜI GIAN TRONG TIẾNG VIỆT

Nguyễn Văn Hán\*

Vấn đề định vị thời gian trong tiếng Việt gần đây đã được nhiều nhà Việt ngữ học quan tâm nghiên cứu. Nhiều tác giả như Diệp Quang Ban [1], Nguyễn Đức Dân [3], Cao Xuân Hạo [4], Hồ Lê [6], Đào Thân [8], [9],... đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề này. Các công trình này thật sự có nhiều đóng góp về mặt lí luận cũng như thực tiễn, đặc biệt là các chỉ tố thời gian trên bình diện từ vựng-ngữ nghĩa. Bài viết này sẽ tìm hiểu các chỉ tố thời gian là các danh từ, danh ngữ trong tiếng Việt.

### 1. Các danh từ, danh ngữ chỉ thời gian

Nhìn một cách khái quát, cũng như một số ngôn ngữ khác, ở tiếng Việt, việc biểu thị thời gian có thể gồm nhiều từ loại khác nhau. Tuy nhiên, khi xét riêng về danh từ, danh ngữ chỉ thời gian, có một số điểm cần lưu ý:

#### 1.1. Các từ ngữ biểu thị thời gian là các danh từ

Các danh từ có ý nghĩa thời gian trong tiếng Việt thường là: *ngày, hôm, tuần, tháng, năm, thời (đời), thuở, sáng, trưa, chiều, tối, đêm, ban, khi, lúc, chừng, hồi, dạo (độ), lần, phút, giây, chốc, lát, trước, sau* v.v...

#### 1.2. Các từ ngữ biểu thị thời gian là các danh ngữ

Các danh từ nêu trên thường phải kết hợp với các từ chỉ định *này, kia, ấy, nọ, đó* và hai từ chỉ định chuyên dùng kết hợp với các danh từ chỉ thời gian: *nay, nãy* hoặc kết hợp với một số định ngữ tạo thành các từ ngữ chỉ thời điểm dùng để định vị thời gian. Ngoài ra, các danh từ có ý nghĩa thời gian này có thể kết hợp với nhau tạo thành những tổ hợp từ có ý nghĩa khái quát như: *ngày ngày, ngày đêm, hôm sớm, sáng khuya, trước nay, nay mai, mai sau*, v.v...

Các danh từ, danh ngữ dùng làm chỉ tố định vị thời gian này có thể phân loại như sau:

\* ThS. – Trường CĐSP Bà Rịa – Vũng Tàu

**1.2.1.** Các từ ngữ chỉ thời điểm, tức là những từ ngữ dùng để định vị thời gian, bao gồm: *nay, mai, trước, sau, sáng, trưa, chiều, tối, chiều chiều, đêm đêm, v.v ...*

Các từ ngữ chỉ thời điểm lại có thể chia ra làm ba loại nhỏ:

**1.2.1.1** Từ ngữ chỉ thời điểm có tính chất định vị thời gian khái quát, bao gồm: *mai, sau, hiện, giờ, trước, sáng, trưa, chiều, tối, v.v...*

**1.2.1.2.** Từ ngữ chỉ thời điểm có tính chất định vị thời gian phỏng định, bao gồm: *sáng sáng, trưa trưa, chiều chiều, tối tối* (các từ này có trọng âm là: 0 – 1 và với nghĩa là gần sáng, gần trưa, gần chiều, gần tối một chút). Từ “sáng sáng” thường được biến âm thành “*sang sáng*” và từ “tối tối” thường được biến âm thành “*tôi tôi*”.

- (1) *Trưa trưa* anh hãy đến chứ đừng đến sớm quá!
- (2) *Tôi tôi* anh hãy đến chứ đừng đến sớm quá!

**1.2.1.3.** Từ ngữ chỉ thời điểm có tính chất định vị thời gian lặp lại, bao gồm: *sáng sáng* (với trọng âm là 1-1 và với nghĩa là *sáng nào cũng*), *trưa trưa* (với trọng âm là 1-1 và với nghĩa là *trưa nào cũng*), *chiều chiều* (với trọng âm là 1-1 và với nghĩa là *chiều nào cũng*), *tối tối* (với trọng âm là 1-1 và với nghĩa là *tối nào cũng*), *đêm đêm* (với trọng âm là 1-1 và với nghĩa là *đêm nào cũng*), *ngày ngày* (với trọng âm là 1-1 và với nghĩa là *ngày nào cũng*), *tháng tháng* (với trọng âm là 1-1 và với nghĩa là *tháng nào cũng*). Ví dụ:

- (1) *Chiều chiều* oai linh thác gầm thét  
*Đêm đêm* Mường Hịch cạp trêu người  
(Quang Dũng)
- (2) Song hồ nửa khép cánh mây  
Tường đông ghé mắt *ngày ngày* hàng trông.  
(Nguyễn Du)

Đây là những từ có khả năng định hướng thời gian mang tính khái quát, là những chỉ tố thời gian chỉ sự tình trong câu xảy ra kéo dài từ thời gian quá khứ đến hiện tại và thậm chí kéo dài đến tương lai, ví dụ như chỉ tố thời gian “*chiều chiều*”, “*đêm đêm*” trong ví dụ (1). Theo ý niệm về thời gian của người Việt, “*chiều chiều*” không phải là thời gian cố định trong hiện tại, “*chiều chiều*” ở đây

có ý nghĩa bao gồm cả “chiều hôm nay”, “chiều hôm qua” và thậm chí là “chiều ngày mai”, tình hình cũng tương tự đối với từ “đêm đêm” trong câu thơ.

**1.2.2.** Các từ ngữ chỉ thời đoạn, tức là những từ ngữ dùng để định lượng thời gian, gồm: *ngày, đêm, buổi (bữa), tuần, tháng, năm, mùa, giây phút, trước sau, ngày đêm, sớm khuya, sớm tối, sáng tối, sáng đêm, v.v ...*

Trong số các từ được dùng để chỉ thời đoạn nêu trên (*ngày, đêm, buổi* hoặc *bữa, tuần, tháng, năm, mùa, v.v...*), chỉ có những từ nào có khả năng kết hợp với những định ngữ đứng sau (thường là những từ chỉ định như: *này, đó, kia...trước, sau ...* hoặc một số định ngữ khác) và những từ ngữ chỉ thời lượng có tính chất cụ thể như: *8 giờ, 8 giờ đến 10 giờ, năm 1975, năm 1945 đến năm 1954,...* thì mới được xem là những từ ngữ chỉ thời điểm có khả năng định vị thời gian cụ thể. Còn các từ như: *ngày đêm, sớm khuya, sớm tối, sáng tối,...* có khả năng định hướng thời gian mang tính khái quát.

**1.2.3.** Các từ ngữ có ý nghĩa thời gian phi thời điểm-phi thời đoạn, bao gồm: *hôm, ban, thời, thuở, khi, lúc, hồi, dạo, lần, thời gian, giây phút .*

Các từ có ý nghĩa phi thời điểm-phi thời đoạn chỉ có khả năng chỉ thời điểm định vị thời gian khi chúng kết hợp với định ngữ đứng sau chúng, chẳng hạn như: *hôm đó, khi ấy, lúc nãy, thời trước, thời sau, thuở xưa, đời trước, đời sau, dạo này, hồi còn đi học, thuở còn thơ, thời gian này, giây phút đó, v.v...*

Như vậy, chỉ tổ thời gian là các danh từ, danh ngữ có thể phân làm hai loại: **i) từ ngữ chỉ thời điểm có khả năng định vị thời gian cụ thể** như: *nay, mai, sáng nay, trưa mai, tuần này, khi ấy, lúc đó, thuở còn thơ, năm 1954,...*, **ii) những tổ hợp chỉ thời gian có ý nghĩa khái quát** như: *sáng tối, ngày ngày, ngày đêm, hôm sớm, sáng khuya, nay mai, trước nay, v.v...*

## **2. Từ ngữ chỉ thời điểm phiếm định, xác định**

Khi khảo sát về một số từ vựng có ý nghĩa thời gian như trên, ta thấy, ngoài những từ ngữ chỉ ý nghĩa thời gian thuần nhất, còn có những từ ngữ tuy cùng một chỉ tổ nhưng do nghĩa khác nhau nên có thể khi thì thuộc nhóm này, khi thì thuộc nhóm khác; khi thì làm chỉ tổ để định vị thời điểm phiếm định, khi thì lại làm chỉ tổ định vị thời điểm xác định.

Thứ khảo sát một vài chỉ tố thời gian có cùng kết cấu về mặt hình thức, nhưng khác nhau về nét nghĩa thời gian:

- Xét chỉ tố: *ngày mai*

\* Với nghĩa là *ngày liền sau ngày hôm nay*, đối lập với *hôm nay* thì *ngày mai* làm chỉ tố thời gian chỉ sự tình xảy ra ở thời gian tương lai gần có tính chất xác định.

- Ví dụ: *Ngày mai nó bỏ, tụi em chuẩn bị đánh* (Nguyễn Thi)

\* Với nghĩa là *ngày nào đó không xác định trong tương lai* thì *ngày mai* làm chỉ tố thời gian chỉ sự kiện xảy ra ở thời gian tương lai xa, tương lai phiếm định.

- Ví dụ: *Ngày mai trong đám xuân xanh ấy*

Có kẻ theo chồng bỏ cuộc chơi (Hàn Mặc Tử)

Cần thấy rõ là *ngày mai* ở ví dụ trước mang ý nghĩa thời gian cụ thể, tường minh, có tính xác định; trong khi đó, *ngày mai* ở ví dụ sau lại mang ý nghĩa thời gian khái quát có tính chất phiếm định và tính chất hàm ẩn.

- Xét chỉ tố: *hôm nào*

\* Với ý nghĩa là sự lặp đi lặp lại thì “*hôm nào*” là chỉ tố thời gian chỉ sự tình trong câu kéo dài từ thời gian quá khứ đến hiện tại.

- Ví dụ: *Hôm nào cũng bắt người ta phải mời*. (Ngô Tất Tố)

Trong câu này, theo ý niệm về thời gian của người phát ngôn, “*hôm nào*” không phải là thời gian cố định trong quá khứ hay hiện tại. Ở đây nó có ý nghĩa bao gồm cả “*hôm trước*”, “*hôm qua*”, “*hôm nay*”, trong đó, ý nghĩa thời gian hiện tại là nổi trội bởi vì nó thường biểu hiện thái độ của người phát ngôn ngay lúc nói; thời điểm ở đây có tính chất xác định.

Tình hình cũng tương tự đối với các từ có ý nghĩa lặp đi lặp lại: *bữa nào, ngày nào, tuần nào, tháng nào, sáng nào, trưa nào, chiều nào, tối nào, đêm nào, lúc nào, mùa nào, đời nào, thời nào,...*, ví dụ:

*Đời nào cũng có anh hùng*. (Võ Quảng)

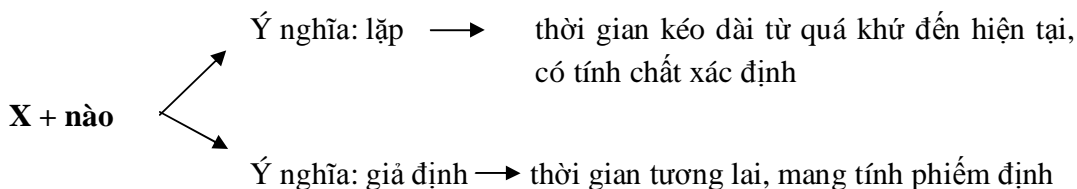
\* Với ý nghĩa là “*hôm nào mà ...*” thì thời gian trong câu phát ngôn ở đây có ý nghĩa là thời gian tương lai giả định, mang tính chất phiếm định.

- Ví dụ: “*Hôm nào anh rảnh xin mời anh đến chơi.*”

Câu này có ý nghĩa: “Nếu *hôm nào* (mà) anh rảnh xin mời anh đến chơi.”. Do vậy, sự kiện “*hôm nào anh rảnh*” trong câu là chưa xảy ra, tức xảy ra ở thời gian tương lai. Mặt khác, ở đây không xác định một “hôm nào” cụ thể nào cả. Điều này cho ta thấy “*hôm nào*” ở đây là chỉ tổ thời gian chỉ sự kiện trong câu xảy ra ở thời gian tương lai phiếm định.

Tình hình cũng tương tự với các từ chỉ thời gian dùng trong câu giả định như sau: *bữa nào, ngày nào, tuần nào, tháng nào, sáng nào, trưa nào, chiều nào, tối nào, đêm nào, lúc nào, thời nào, v.v...*

Có thể tóm lược như sau:



### 3. Sự kết hợp giữa các từ có ý nghĩa thời gian với các từ chỉ định *nay* (*này*), *đó* (*ấy*) hoặc với từ *trước*, *sau*

Trong sự kết hợp giữa các từ có ý nghĩa thời gian với các từ chỉ định *nay* (*này*), *đó* (*ấy*) hoặc với các từ *trước*, *sau* ở tiếng Việt, có những điểm cần lưu ý:

#### 3.1 Từ ngữ có ý nghĩa thời gian kết hợp với “*nay*” hay “*này*”

**3.1.1** Khi chúng ta nói *sáng nay, trưa nay, chiều nay, tối nay, đêm nay, bữa nay, hôm nay, thời nay, đời nay ...* thì rõ ràng khoảng thời gian được nói tới đang ở thời gian hiện tại. Riêng *ngày* cũng kết hợp với *nay*, nhưng *ngày nay* lại không có nghĩa là *ngày hôm nay* mà có ý nghĩa chỉ khái quát chung thời gian hiện tại.

**3.1.2** Các từ *lúc, giờ, hồi, dạo, độ, thời, đời, khi, mùa, thời gian, giây phút, tuần, tháng, quý* không kết hợp với *nay*, mà chỉ có thể đi với *này* tạo thành các chỉ tổ thời gian: *lúc này, giờ này, hồi này, dạo này, độ này, thời này, đời này, khi này, mùa này, thời gian này,*

*giây phút này, tuần này, tháng này, quý này* để chỉ định thời gian hiện tại. Riêng *này* cũng có thể kết hợp với *sau, mai* nhưng “*sau này*”, “*mai này*” được dùng để chỉ khái quát chung thời gian tương lai.

Khả năng kết hợp của các từ có ý nghĩa thời gian với “*nay*” hoặc “*này*” có thể được phân loại ra như sau:

TỪ NGỮ CHỈ THỜI GIAN	TỪ KẾT HỢP	Ý NGHĨA
ngày, sáng, trưa, chiều, tối, đêm, bữa, hôm, thời, đời, thuở, hiện	<b>nay</b>	Hiện tại

\* Lưu ý : Trong cách kết hợp này, các từ như *sáng, trưa, chiều, tối, đêm, bữa, hôm* khi kết hợp với “*nay*” thì ý nghĩa thời gian, tùy thuộc vào ngữ cảnh giao tiếp, có thể là hiện tại, quá khứ hay tương lai, còn các từ còn lại thì mang ý nghĩa thời gian hiện tại. Ví dụ:

- (1) *Sáng nay* mới thực về quê nhi  
Bóng mẹ già ai giống mẹ ta.

(Chế Lan Viên)

[ Sự tình diễn ra trong thời gian hiện tại.]

- (2) - Sao thấy nói ông đốc ở chơi đây từ sáng?  
- Bẩm không ạ! *Sáng nay* không thấy ông đốc sang chơi bên này.

(Nam Cao)

[ Sự tình diễn ra trong quá khứ.]

- (3). *Sáng nay*, chúng ta phải làm những gì?

[ Sự tình diễn ra trong tương lai.]

TỪ NGỮ CHỈ THỜI GIAN	TỪ KẾT HỢP	Ý NGHĨA
hồi, chùng, dạo, độ, thời, đời, khi, lúc, giờ, tuần, tháng, quý, mùa, thời gian, phút giây	<b>này</b>	Hiện tại
sau, mai	<b>này</b>	Tương lai

❖ Lưu ý : Từ *ban, thuở* không có khả năng kết hợp với *nay* hoặc *này*. “*Thuở*” khi kết hợp với “*nay*” tạo thành tổ hợp có ý nghĩa là *từ thuở xưa đến nay*, một thời đoạn dài, không xác định.

**3.1.3** Trong kết cấu *X + này* hay *X + nay*, ngoài việc các chỉ tố chỉ thời điểm có giá trị biểu thị về thời gian khác nhau của sự kiện trong các câu phát ngôn, kết cấu này cũng cho biết về ý nghĩa thời gian  $\pm$  xác định. Tính chất  $\pm$  xác định này có thể tóm tắt như sau:

Từ ngữ	Chỉ tố thời gian	Ý nghĩa thời gian quá khứ	Ý nghĩa thời gian hiện tại	Ý nghĩa thời gian tương lai	Tính chất xác định	Tính chất phiếm định
Nhóm (1): sáng nay, trưa nay, chiều nay, tối nay, đêm nay, bữa nay, hôm nay, thời nay, đời nay	→	+	+	+	+	-
Nhóm (2): tuần này, tháng này, năm này, quý này, hồi này, dạo này, độ này, khi này, lúc này, lần này, mùa này, giờ này, phút giây này, thời gian này	→	-	+	-	+	-
Nhóm (3): sau này, mai này	→	-	-	+	-	+

Sự phân loại này chỉ có tính ước định. Ngay ở nhóm (1), tức nhóm kết hợp với *nay*, lại có thể phân ra thành những tiểu loại. Có thể thấy *sáng nay, trưa nay* ..., tức yếu tố đứng trước là những từ ngữ chỉ thời đoạn trong ngày, rõ ràng là lệ thuộc vào ngữ cảnh, tùy thuộc vào thời điểm phát ngôn mà có thể là để chỉ thời gian quá khứ, hiện tại hoặc tương lai; trong khi *thời nay, đời nay* lại không có thuộc tính ấy. Phải chăng các kết cấu này lệ thuộc vào ý nghĩa của yếu tố đi trước? Quả nhiên, tính chất ngữ nghĩa *khái quát/cụ thể* của yếu tố đứng trước ảnh hưởng rất lớn đối với việc định vị, còn các yếu tố đứng sau thực chất chỉ là những yếu tố chỉ xuất, nói như ngữ dụng học. Nhận xét này cũng tỏ ra phù hợp với nhóm (3). Ở nhóm (2), *này* mang nghĩa chỉ xuất về không gian nên khi chuyển qua thời gian thì tuy là phiếm định so với thời điểm phát ngôn nhưng lại là xác định trong mối quan hệ tiền ước giữa người phát ngôn và người thụ ngôn. Ngoài ra các từ ngữ chỉ thời gian như *tuần này, tháng này, năm này, quý này* lại

có thuộc tính ở nhóm (1) ở chỗ các từ ngữ này có thể là chỉ tố chỉ thời hiện tại, quá khứ hoặc tương lai.

Rõ ràng đây cũng là vấn đề hết sức phức tạp, cần phải được tiếp tục nghiên cứu thêm.

### 3.2 Từ ngữ có ý nghĩa thời gian kết hợp với “đó” hay “ấy”

Các từ ngữ có ý nghĩa thời gian kết hợp với *đó* (*ấy*) sẽ tạo thành các danh ngữ có giá trị biểu hiện về thời gian của câu phát ngôn, về ý nghĩa  $\pm$  xác định. “*Đó*” trong trường hợp này có thuộc tính là hồi chỉ (anaphoric) hoặc khứ chỉ (cataphoric).

Xét hai ví dụ sau:

- (1) - Ngày hôm qua, có một tai nạn giao thông. Ghê quá!  
 - Ủ, *lúc đó* (lúc *ấy*) tớ cũng có mặt.

(“*lúc đó*” trong trường hợp này có thuộc tính là hồi chỉ. Do vậy nó là chỉ tố chỉ sự kiện xảy ra ở quá khứ, thời điểm được xác định)

- (2): - Tám giờ ngày mai liệu anh đến kịp không?  
 - Đừng lo. *Lúc đó* tớ sẽ đến đúng giờ mà.

(“*lúc đó*” trong trường hợp này có thuộc tính là khứ chỉ. Do vậy nó là chỉ tố chỉ sự kiện xảy ra ở tương lai, thời điểm được xác định)

Cần thấy rằng *dạo đó*, *thời đó*, *thuở đó* có ý nghĩa thời gian xác định, còn *trước đó* có ý nghĩa thời gian phiếm định. Có thể tóm lược bằng sơ đồ sau:

<b>Dạo</b> (thời, thuở) + <i>đó</i>	→	Quá khứ (+) Xác định (+) Hiện tại (-) Tương lai (-)
<b>Trước</b> + <i>đó</i>	→	Quá khứ (+) Phiếm định (+) Hiện tại (-) Tương lai (-)

Chỉ tố “*sau đó*” là chỉ tố chỉ sự kiện xảy ra ở tương lai phiếm định, nhưng trong câu tường thuật thì “*sau đó*” là chỉ tố chỉ sự kiện xảy ra ở quá khứ. Ý nghĩa thời gian cũng là phiếm định.



Nhìn chung, *trước đó*, *sau đó* có nhiều nét nghĩa thời gian khác nhau, có điều là chúng đều lệ thuộc vào thời điểm mốc. Thời điểm mốc này không phải là thời điểm phát ngôn, cũng không phải thời gian sự tình trong phát ngôn có chứa *trước đó*, *sau đó* mà là ở văn cảnh (context). Nếu là trong diễn ngôn thì đó là phát ngôn đã xuất hiện ở trước, nếu là trong hội thoại thì đó là thời điểm được hiểu ngầm, thời điểm trong tiền giả định. Có thể phân loại như sau:

Từ ngữ	Chỉ tố thời gian	Ý nghĩa thời gian quá khứ	Ý nghĩa thời gian hiện tại	Ý nghĩa thời gian tương lai	Tính chất xác định	Tính chất phiếm định
ngày đó, hôm đó, bữa đó, sáng (trưa, chiều, tối, đêm) đó, tuần (tháng, năm) đó, hồi đó, khi đó, lúc đó, thời gian đó	→	+	-	+	+	-
thuở đó, thời đó, dạo đó	→	+	-	-	+	-
trước đó	→	+	-	-	-	+
sau đó	→	+	-	+	-	+

Khách quan mà nhận xét, tính chất quá khứ gắn liền với hồi chỉ thì quá rõ, còn tương lai, hiện tượng này ít nhiều gắn liền với nhiều yếu tố khác như: ngữ cảnh, ngôn cảnh và tính chất thời gian ± xác định cũng có tình hình tương tự như thế.

### 3.3 Từ ngữ có ý nghĩa thời gian, khi kết hợp với từ “*trước*”, “*sau*” đứng sau nó có giá trị biểu thị sự đối lập thời gian giữa quá khứ và tương lai

ví dụ:

- (1) *Tuần trước*, chúng tôi đi Đà Lạt. (quá khứ)
- (2) *Tuần sau*, chúng tôi đi Paris. (tương lai)

Có thể tóm lược như sau:

X + *trước* → quá khứ

X + sau → tương lai

Trong kết cấu này, có những từ ngữ mang ý nghĩa thời gian phiếm định, có những từ mang ý nghĩa thời gian xác định. Có thể lập bảng phân loại như sau:

a) Từ ngữ có kết cấu: X + trước:

Từ ngữ	Ý nghĩa thời gian xác định	Ý nghĩa thời gian phiếm định
Đêm trước, tuần trước, tháng trước, năm trước, mùa trước, ...	+	-
Ngày trước, hôm trước, hôm trước, bữa trước, khi trước, lúc trước, dạo trước, thời trước, đời trước, thuở trước, thời gian trước, ...	-	+

❖ Lưu ý : ban, sáng, trưa, chiều, tối không kết hợp với trước. Các từ này muốn kết hợp với “trước”, buộc phải thêm yếu tố, ví dụ như: sáng hôm trước, trưa hôm trước, chiều hôm trước, tối hôm trước.

b) Từ ngữ có kết cấu: X + sau:

Từ ngữ	Ý nghĩa thời gian xác định	Ý nghĩa thời gian phiếm định
Đêm sau, tuần sau, tháng sau, năm sau, mùa sau, ...	+	-
Ngày sau, hôm sau, bữa sau, thời sau, đời sau, thời gian sau, ...	-	+

4. Trở lên, bài viết đã miêu tả một số các chỉ tố định vị thời gian trên bình diện từ vựng thông qua một số danh từ, danh ngữ, chủ yếu là những từ ngữ chỉ thời điểm, những từ ngữ chỉ thời đoạn có yếu tố chỉ xuất đi kèm hoặc có định ngữ miêu tả đi kèm, những từ ngữ phi thời điểm, phi thời đoạn có các yếu tố chỉ xuất hoặc định ngữ đi kèm. Trong chừng mực nhất định, chúng tôi cũng đã cố gắng làm rõ các từ ngữ định vị thời gian khái quát, định vị thời gian phỏng định, định vị thời gian lặp lại. Tương tự, bài viết cũng đã phân lập cách định vị thời điểm khái quát, định vị thời điểm cụ thể v.v...trên cái nền chung của cặp lưỡng phân xác định/phiếm định. Điều đáng lưu ý là các từ có ý nghĩa thời gian tuy có một số lượng đơn vị rất lớn, nhưng các yếu tố đi kèm thường bao gồm các từ ngữ chỉ xuất và một số định ngữ hữu hạn, do vậy, tuy không có điều kiện miêu tả kỹ toàn

bộ các chỉ tổ thời gian nhưng, từ đây, có thể loại suy về một số cách dùng tương tự khác.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Cao Xuân Hạo (1998), *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Hà Nội, Giáo dục.
- [2]. Đào Thản (1979), “Về các nhóm từ có nghĩa thời gian trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (1), tr. 40-45.
- [3]. Đào Thản (1998), *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật*, Hà Nội, Khoa học Xã hội.
- [4]. Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung (1998), *Ngữ pháp tiếng Việt, Tập 1&2*, Hà Nội, Giáo dục.
- [5]. Đur Ngọc Ngân (1996), *Từ chỉ không gian, thời gian khái quát trong tiếng Việt (từ thế kỷ XV đến nay)*, luận án Tiến sĩ khoa học Ngữ văn bảo vệ tại Viện Khoa học Xã hội, Tp Hồ Chí Minh.
- [6]. Hồ Lê (1999), *Quy luật ngôn ngữ, quyển 3: Tính quy luật của phức thể ngôn ngữ*, Hà Nội, Khoa học Xã hội.
- [7]. Lê Cận (1983), *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt, Tập 1&2*, Hà Nội, Giáo dục.
- [8]. Nguyễn Đức Dân (1996), *Lôgích và Tiếng Việt*, Hà Nội, Giáo dục.
- [9]. Phan Khôi (1997), *Việt ngữ nghiên cứu (tái bản)*, Đà Nẵng.

## Tóm tắt

### Một số nhận xét về danh từ, danh ngữ chỉ thời gian trong tiếng Việt

Mục đích của bài viết nhằm khảo sát những chỉ tố có ý nghĩa hoặc hàm chỉ thời gian, đặc biệt là các danh ngữ trong tiếng Việt. Những danh từ chỉ thời gian xuất phát từ những đơn vị từ đơn chẳng hạn như *ngày, hôm, tuần, tháng, năm, thời (đời), thuở, sáng, trưa, chiều, tối, đêm, ban, khi, lúc, chừng, hồi, dạo (độ), lần, chốc, lát, trước, sau, v.v...* Những đơn vị từ đơn này khi được dùng như là những chỉ tố chỉ thời gian thường luôn phải kết hợp với các từ chỉ xuất (này, nọ, kia, đó ...) hay những từ hoặc các tổ hợp từ khác. Trong bài viết này, chúng tôi cũng khảo sát tính xác định và phiếm định về thời gian thông qua các danh ngữ chỉ thời gian này.

## Abstract

### Some remarks on *time* nouns and noun phrases in Vietnamese language

The aim of this article is to observe the remarks which mean or imply the time, especially *time noun phrases* in Vietnamese language. The nouns which indicate the time usually come from single lexical items such as: *ngày, hôm, tuần, tháng, năm, thời (đời), thuở, sáng, trưa, chiều, tối, đêm, ban, khi, lúc, chừng, hồi, dạo (độ), lần, chốc, lát, trước, sau, etc.* These items, when used as the remarks which indicate the time often have to be combined with the determiners (this, that) or other words or other phrases. In this article, we study the definite and indefinite of the time through these time noun phrases as well.